

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) tại Văn bản số 25/HR/09/GPMT-MVN ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản xuất, lắp ráp các loại động cơ truyền động và thiết bị điều khiển cho ngành hàng không và hàng hải với quy mô 187.454 sản phẩm/năm, tương đương 89 tấn sản phẩm/năm; sửa chữa các thiết bị ngành hàng không và thực hiện dịch vụ bảo hành các sản phẩm do Công ty sản xuất, sửa chữa với quy mô 1.077 sản phẩm/năm, tương đương 0,5 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Biên Hoà II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất, lắp ráp các loại động cơ truyền động và thiết bị điều khiển cho ngành hàng không và hàng hải với quy mô 187.454 sản phẩm/năm, tương đương 89 tấn sản phẩm/năm; sửa chữa các thiết bị ngành hàng không và thực hiện dịch vụ bảo hành các sản phẩm do Công ty sản xuất, sửa chữa với quy mô 1.077 sản phẩm/năm, tương đương 0,5 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 7, đường 16A, KCN Biên Hoà II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600242246, đăng ký đầu ngày 04 tháng 4 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 8 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 5465758713 chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 4 năm 1996, thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 10 năm 2019 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600242246.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, sửa chữa các thiết bị ngành hàng không, hàng hải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Phạm vi: Diện tích 12.819,2 m²

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm I.

- Công suất: Sản xuất, lắp ráp các loại động cơ truyền động và thiết bị điều khiển cho ngành hàng không và hàng hải với quy mô 187.454 sản phẩm/năm, tương đương 89 tấn sản phẩm/năm; sửa chữa các thiết bị ngành hàng không và

thực hiện dịch vụ bảo hành các sản phẩm do Công ty sản xuất, sửa chữa với quy mô 1.077 sản phẩm/năm, tương đương 0,5 tấn sản phẩm/năm.

* Quy trình sản xuất theo báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường như sau:

Quy trình tổng quát bao gồm các công đoạn sản xuất chính sau: Nguyên vật liệu đầu vào → kiểm tra đầu vào → Gia công cơ khí → Vệ sinh → Kiểm tra chất lượng → Lắp ráp → Đóng gói → Giao hàng hoặc lưu kho.

(i) Dây chuyền sản xuất Stator: Nguyên liệu → Rửa lá tôn → Ghép lõi Stator → Lắp ráp Stator → Quấn dây, đấu dây → Tẩm → Mài tinh → Kiểm tra chất lượng, kích thước, điện → Giao hàng.

(ii) Dây chuyền sản xuất Rotor: Nguyên liệu → Làm sạch bề mặt dán → Dán nam châm vào trục → Mài nam châm → Ép trục Rotor vào vỏ → Gia công cơ khí Rotor (bao gồm công đoạn mạ) → Cân bằng Rotor → Kiểm tra chất lượng dây chuyền sản xuất Rotor → Giao hàng.

(iii) Dây chuyền sản xuất board mạch điện tử: Nguyên vật liệu → Hàn linh kiện → Hàn đấu dây → Vệ sinh → Dán nhãn sản phẩm → Sốc nhiệt → Tẩm vecni → Kiểm tra sản phẩm → Giao hàng.

(iv) Dây chuyền sản xuất biến thế: Nguyên vật liệu → Quấn dây → Lắp lõi từ → Đấu dây → Kiểm tra sản phẩm → Tẩm vecni → Kiểm tra sản phẩm → tẩm vecni → Kiểm tra sản phẩm → Giao hàng.

(v) Dây chuyền sản xuất cuộn cảm: Nguyên liệu → Chuẩn bị và cắt dây đồng → Lắp lõi từ, quấn dây đồng → hàn đầu dây ra → Sấy keo → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm cuộn cảm.

(vi) Dây chuyền sản xuất động cơ nam châm điện vĩnh cửu một chiều:

(1) Nguyên liệu → Rửa lá tôn → Ghép lõi Stator → Lắp ráp Stator → Quấn dây, đấu dây → Tẩm vecni → Mài tinh → Kiểm tra chất lượng, kích thước, điện → Stator.

(2) Nguyên liệu → Vệ sinh bề mặt cần dán → Dán nam châm vào trục → Mài nam châm → Kiểm tra kích thước → Khoan lỗ tạo cân bằng → Kiểm tra → Rotor.

(1) + (2) → Lắp thêm linh kiện → Lắp ráp hoàn chỉnh → Kiểm tra điện → kiểm tra chất lượng sản phẩm cuối → Đóng gói giao hàng.

(vii) Dây chuyền sản xuất động cơ hãm không đồng bộ 400Hz:

(1) Nguyên liệu → Rửa lá tôn → Ghép lõi Stator → Lắp ráp Stator → Quấn dây, đấu dây → Tẩm vecni → Mài tinh → Kiểm tra chất lượng → Stator.

(2) Nguyên liệu → Vệ sinh bề mặt cần dán → Dán nam châm vào trục → Mài nam châm → Kiểm tra kích thước → Khoan lỗ tạo cân bằng → Kiểm tra → Rotor.

(3) Nguyên liệu → Quấn dây → Ráp, dán bộ phận hãm → Gia công cơ khí → Kiểm tra kích thước → Kiểm tra điện → Chi tiết hãm của động cơ.

(1) + (2) + (3) → Lắp thêm kinh kiện → Lắp ráp hoàn chỉnh → Sơn → Kiểm tra điện → Kiểm tra chất lượng sản phẩm → Đóng gói giao hàng.

(viii) Dây chuyền sản xuất bộ cảm biến:

(1) Chuẩn bị nguyên vật liệu Rotor → Ghép lõi tôn Rotor → Dán lõi tôn với trục → Quấn dây → Kiểm tra.

(2) Quấn cuộn cảm biến thể → Gắn dây Teflon → Kiểm tra.

(1) + (2) → Lắp ráp → Mài Rotor → Tiện Rotor → Vệ sinh → Kiểm điện (2*)

(3) Vệ sinh lá tôn Stator → Ghép lõi tôn Stator → Doa → Quấn dây → Kiểm tra.

(4) Cuộn cảm biến thể Stator, dây đồng → Xử lý nhiệt → Quấn cuộn cảm biến thể → Kiểm tra.

(3) + (4) → Lắp ráp → Xử lý nhiệt → Doa → Tiện → Vệ sinh → Kiểm điện (3*)

(2*) + (3*) → Lắp ráp → Kiểm tra → Đóng gói giao hàng.

(ix) Dây chuyền sản xuất dây cable: Nguyên vật liệu → Cắt dây → Chuốt đầu dây → Bấm công tắc → Lắp công tắc vào connector → Hàn + Đổ keo Silicon Dai dây cáp → Gắn Terminal tag → Dán nhãn sản phẩm → Kiểm tra sản phẩm → Giao hàng.

(x) Dây chuyền sản xuất lõi quấn dây: Nguyên vật liệu → Ghép lõi, trục → Sơn cách điện → Quấn dây → Đấu dây → Tẩm → Gia công cơ khí → Kiểm tra sản phẩm → Giao hàng.

(xi) Quy trình phun cát: Chuẩn bị → Phun cát → Rửa → Sấy → Kiểm tra → Công đoạn tiếp theo.

(xii) Quy trình mạ: Chuẩn → Rửa → Mạ → Sấy → Kiểm tra → Công đoạn tiếp theo.

(xiii) Quy trình gia công cơ khí: Nguyên vật liệu → Chế tạo phôi → Gia công cơ khí → Kiểm tra sản phẩm → Công đoạn tiếp theo.

(xiv) Quy trình tắm: *Chuẩn bị* → *Khử ẩm* → *Tắm* → *Hút chân không* → *Vệ sinh* → *Sấy* → *Vệ sinh* → *Kiểm tra* → *Công đoạn tiếp theo*.

(xv) Quy trình sơn: *Chuẩn bị* → *Vệ sinh bề mặt* → *Sơn* → *Vệ sinh* → *Sấy* → *Vệ sinh* → *Kiểm tra* → *Công đoạn tiếp theo*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Biên;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tuyết).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 02/HĐNT-SDV, ký kết vào ngày 01 tháng 8 năm 2007 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn, từ khu vực rửa tay, nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ trước khi đầu nối vào khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Nước thải sản xuất từ quá trình gia công cơ khí được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 2,5m³/lần/tuần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ lắng → Bể trung gian → Cụm lọc áp lực → Đầu nối vào khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Công suất thiết kế: 2,5 m³/lần

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể lắng; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất 2,5 m³/lần.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Dầu mỡ khoáng, Sắt, Đồng, Chì.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Biên Hoà II.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21 ~~Điều 24~~ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó: Việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Biên Hoà II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Biên Hoà II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn số 01 (công đoạn sơn chi tiết).
- Nguồn số 02: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn số 02 (công đoạn sơn chi tiết).
- Nguồn số 03: Bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn số 03 (công đoạn sơn chi tiết).
- Nguồn số 04: Hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 1 tại công đoạn tẩm vecni.
- Nguồn số 05: Hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 2 tại công đoạn tẩm vecni.
- Nguồn số 06: Hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 3 tại công đoạn tẩm vecni.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3°):

- Dòng thải số 01: Tại ống thải sau hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn 01, 02 và 03 tại công đoạn sơn các chi tiết (tương ứng nguồn số 01, 02 và 03). Tọa độ X= 1208023; Y= 403749.
- Dòng khí thải số 02: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 1 công đoạn tẩm vecni (tương ứng nguồn số 04). Tọa độ X= 1207975; Y= 403748.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 2 công đoạn tẩm vecni (tương ứng nguồn số 05). Tọa độ X= 1207974; Y= 403745.
- Dòng khí thải số 03: Tại ống thải sau hệ thống xử lý hơi vecni phát sinh từ buồng hút số 3 công đoạn tẩm vecni (tương ứng nguồn số 06). Tọa độ X= 1207985; Y= 403802.

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Meggitt (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Biên Hoà II, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Lưu lượng xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 30.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải tối đa là 1.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

S T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$	QCVN 20:2009/BTNMT		
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	Không thuộc đối tượng theo quy định	Không thuộc đối tượng theo quy định
2	Bụi		108			
3	Ethyl Axetate	mg/Nm ³	-	1.400		
4	Metanol	mg/Nm ³	-	260		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	-	360		

*** Ghi chú:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,6$ và $K_p = 0,9$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và áp dụng QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải.

- Nguồn số 01: Khí thải từ buồng phun sơn số 01 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ buồng phun sơn số 02 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ buồng phun sơn số 03 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn tẩm vecni buồng hút số 01 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn tẩm vecni buồng hút số 02 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn tẩm vecni buồng hút số 03 được thu gom bằng đường ống kín đưa về hệ thống xử lý khí thải để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: 02 hệ thống xử lý khí thải.

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 01, 02 và 03 (bụi sơn, hơi dung môi từ công đoạn sơn).

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi dung môi, bụi sơn → Lọc sợi thủy tinh → Màng nước → Quạt hút → Tháp tách ẩm và hấp phụ → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04, 05 và 06 (hơi vecni từ công đoạn tẩm): 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi vecni → Tủ hút hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- 03 hệ thống xử lý hơi vecni phát sinh từ công đoạn tẩm vecni, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất xưởng số 7.

- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất xưởng số 9

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến
trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)**

- Nguồn số 01: Tọa độ X= 1208006; Y= 403741;.

- Nguồn số 02: Tọa độ X= 1207970; Y= 403783.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BNNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BNNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BNNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Bố trí luân phiên nhóm công nhân làm việc tại khu vực có mức ồn cao.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải hoặc các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	300
2	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	NH	100
3	Dung môi tẩy sơn hoặc vecni thải	Lỏng	08 01 05	NH	25.000
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
5	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	NH	100
6	Than hoạt tính thải từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	800
7	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	NH	100
Tổng khối lượng					26.500

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton thải, giấy vụn	Rắn	18 01 05	TT-R	10.000
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng,	Rắn	19 01 09	TT-R	2.000
3	Gỗ pallet thải không dính thành phần nguy hại	Rắn	-	TT-R	30.000

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	12 06 13	TT	10.000
6	Hộp mực in (không có thành phần nguy hại phát sinh từ văn phòng)	Rắn	08 02 08	TT	10
Tổng khối lượng					52.010

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	50
2	Chất thải tái sử dụng, tái chế	20
3	Chất thải sinh hoạt khác	80
Tổng khối lượng dự kiến		150

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất rỗng	Rắn	18 01 02	KS	1.000
2	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	100
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	600
4	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài lẫn dầu, nhu tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	07 03 11	KS	1.000
5	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài,...)	Rắn	07 03 08	KS	1.000
6	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	500
7	Giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại, chất hấp thụ, vật liệu lọc	Rắn	18 02 01	KS	12.000

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
8	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	KS	100
9	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	08 01 01	KS	600
10	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	1.500
11	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	20
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc thành phần nguy hại	Rắn	08 03 01	KS	600
13	Nước thải từ quá trình mạ điện	Lỏng	07 02 01	KS	100
14	Que hàn thải có các loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	KS	100
Tổng khối lượng					19.220

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa có nắp đậy chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, có dán nhãn ghi tên phân loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 21,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm. Khu vực chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẻng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng nhựa để tránh rò rỉ, tràn đổ. Đồng thời lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Bố trí có mái che, tường bao quanh, nền bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng loại thùng nhựa 240L, 660L có nắp đậy.

- Diện tích khu vực lưu chứa: diện tích 8 m².

- Vị trí: Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa 240 lít và 660 lít có nắp đậy, đặt tại khu vực tập trung chất thải sinh hoạt, trên đường nội bộ xung quanh nhà máy, không có mái che.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo

phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân phường Trần Biên (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Thực hiện trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**